

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.**

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Văn Bản	Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 28/4/2016
	Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2016
	Ông Vũ Phi Hồ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/05/2016
	Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	
	Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/4/2016

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Phi Hồ	Tổng Giám đốc
	Ông Đinh Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Phi Hồ

Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Số: 553/2016/BCTX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 16/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	MS	TM	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.092.155.424	85.066.812.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.993.212.321	1.351.022.482
1. Tiền	111		4.993.212.321	1.351.022.482
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.564.596.251	30.965.241.867
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	16.387.901.549	27.447.319.891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.344.014.866	1.881.099.593
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	4.723.080.456	4.527.223.003
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(2.890.400.620)	(2.890.400.620)
IV. Hàng tồn kho	140		75.381.342.826	44.777.477.634
1. Hàng tồn kho	141	5.5	75.381.342.826	44.777.477.634
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.153.004.026	7.973.070.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	2.136.936.672	7.436.603.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.067.354	536.467.136
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.207.539.394	156.958.090.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.362.971.655	1.057.224.504
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	1.362.971.655	1.057.224.504
II. Tài sản cố định	220		55.390.852.142	59.333.120.210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	54.695.007.202	58.566.935.932
- Nguyên giá	222		120.841.997.503	120.375.769.103
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66.146.990.301)	(61.808.833.171)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	695.844.940	766.184.278
- Nguyên giá	228		1.845.379.086	1.845.379.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.149.534.146)	(1.079.194.808)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.573.002.879	75.350.241.291
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	80.573.002.879	75.350.241.291
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	19.002.322.401	16.921.122.401
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(569.016.075)	(2.650.216.075)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.878.390.317	4.296.381.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	7.878.390.317	4.296.381.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		267.299.694.818	242.024.902.877

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	MS	TM	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		119.241.957.924	94.112.359.616
I. Nợ ngắn hạn	310		112.923.957.924	87.094.359.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	13.934.170.315	13.587.484.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.458.575.834	705.614.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.689.201.872	1.861.113.155
4. Phải trả người lao động	314		5.527.835.560	6.173.241.362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	492.720.856	509.872.805
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	11.777.387.388	12.296.432.999
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	51.967.525.349	51.880.760.132
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	79.840.750
II. Nợ dài hạn	330		6.318.000.000	7.018.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	6.300.000.000	7.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.057.736.894	147.912.543.261
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	148.057.736.894	147.912.543.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.400.707.544	13.400.707.544
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.854.160	81.660.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81.660.527	(20.612.131.004)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		145.193.633	20.693.791.531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.299.694.818	242.024.902.877
(440 = 300+400)				

Người lập



Trần Thị Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chi

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	47.630.592.945	59.554.561.357
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		47.630.592.945	59.554.561.357
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	42.729.833.138	40.461.416.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.900.759.807	19.093.145.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	8.638.646	489.546.277
7. Chi phí tài chính	22	5.20	297.194.648	5.036.575.210
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.378.394.648	1.782.335.210
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	-	45.592.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	5.423.258.930	3.485.746.710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(811.055.125)	11.014.776.899
11. Thu nhập khác	31	5.22	2.280.899.256	2.339.789.220
12. Chi phí khác	32	5.22	1.138.960.554	787.901.431
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.22	1.141.938.702	1.551.887.789
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		330.883.577	12.566.664.688
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	185.689.944	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		145.193.633	12.566.664.688

Người lập

Trần Thị Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Chi

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Phi Hồ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	330.883.577	12.566.664.688
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	4.408.496.468	3.901.180.993
- Các khoản dự phòng	03	(2.081.200.000)	3.254.240.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.638.646)	(489.546.277)
- Chi phí lãi vay	06	2.378.394.648	1.782.335.210
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.027.936.047	21.014.874.614
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.872.245.398	5.380.401.067
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.603.865.192)	9.649.114.914
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	27.795.554.077	(5.321.994.909)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.717.658.363	(11.441.720.740)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.395.546.597)	(1.518.179.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(381.088.242)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	367.545.300
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.015.917.890)	(15.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.016.975.964	18.115.040.269
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.688.989.988)	(16.319.918.774)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.638.646	489.546.277
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.761.551.342)	(15.830.372.497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	56.099.203.592	38.503.065.382
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(56.712.438.375)	(40.631.794.539)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(613.234.783)	(2.128.729.157)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.642.189.839	155.938.615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.351.022.482	1.757.989.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.993.212.321	1.913.928.103

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ay
ero

[Signature]



Trần Thị Yến

Nguyễn Văn Chi

Vũ Phi Hồ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 130300062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 10 (mười) ngày 28 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 ngày 28/5/2015 là 117.377.280.000 đồng (Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPORATION.**

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: **BKC.**

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cát và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng năm 2016
	Thời gian khấu hao
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 -25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

TSCĐ vô hình bao gồm quyền khai thác nước khoáng, chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao cụ thể:

	6 tháng năm 2016
	Số năm
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

-Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khoáng sản, rượu và nước giải khát, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	4.051.667.831	1.310.020.733
Tiền gửi ngân hàng	941.544.490	41.001.749
Tổng	4.993.212.321	1.351.022.482

5.2 Phải thu khách hàng

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	16.387.901.549	27.447.319.891
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	-	13.532.077.193
Công ty TNHH dịch vụ ANB	9.970.000.000	9.970.000.000
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.505.149.858	2.404.856
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	1.022.351.071	1.052.437.222
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Tổng	16.387.901.549	27.447.319.891

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	4.723.080.456	-	4.527.223.003	-
Công ty LD Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Bếp ăn Nhà Bóp	74.646.716	-	74.896.716	-
Cty TNHH Tập đoàn Thiên mã	185.269.614	-	185.269.614	-
- Phải thu khác	2.325.438.860	-	1.968.526.289	-
- Tạm ứng	1.675.134.796	-	1.575.939.914	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	130.000.000	-
Dài hạn	1.362.971.655	-	1.057.224.504	-
- Ký cược, ký quỹ	1.362.971.655	-	1.057.224.504	-
Tổng	6.086.052.111	-	5.584.447.507	-

5.4 Nợ xấu*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.890.400.620	-	2.890.400.620	-
<i>Trong đó:</i>				

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm	-	-	-	2.890.400.620

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	60.084.140	-	60.084.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.728.731.835	-	12.067.474.137	-
Công cụ, dụng cụ	1.669.080.266	-	1.616.135.687	-
Chi phí SX KDDD	3.281.523.102	-	15.183.190.138	-
Thành phẩm	55.465.535.366	-	15.674.205.415	-
Hàng hóa	63.427.474	-	63.427.474	-
Hàng gửi bán	112.960.643	-	112.960.643	-
Tổng	75.381.342.826	-	44.777.477.634	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	40.605.179.400	71.303.122.225	6.174.237.391	405.266.569	1.887.963.518	120.375.769.103
Tăng trong kỳ	-	428.375.000	37.853.400	-	-	466.228.400
Mua trong kỳ	-	428.375.000	37.853.400	-	-	466.228.400
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	<u>40.605.179.400</u>	<u>71.731.497.225</u>	<u>6.212.090.791</u>	<u>405.266.569</u>	<u>1.887.963.518</u>	<u>120.841.997.503</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	20.558.282.002	34.467.510.391	4.489.810.691	405.266.569	1.887.963.518	61.808.833.171
Tăng trong kỳ	1.332.481.831	2.868.572.677	137.102.622	-	-	4.338.157.130
Khấu hao trong kỳ	1.332.481.831	2.868.572.677	137.102.622	-	-	4.338.157.130
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	<u>21.890.763.833</u>	<u>37.336.083.068</u>	<u>4.626.913.313</u>	<u>405.266.569</u>	<u>1.887.963.518</u>	<u>66.146.990.301</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	<u>20.046.897.398</u>	<u>36.835.611.834</u>	<u>1.684.426.700</u>	-	-	<u>58.566.935.932</u>
Tại 30/6/2016	<u>18.714.415.567</u>	<u>34.395.414.157</u>	<u>1.585.177.478</u>	-	-	<u>54.695.007.202</u>

Trong đó:

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 37.189.030.645 VND (31/12/2015 là: 40.934.411.875 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 38.645.855.044 VND (năm 2015: 37.446.406.833 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Quyền khai thác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	1.111.264.959	734.114.127	1.845.379.086
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	1.111.264.959	734.114.127	1.845.379.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	514.996.240	564.198.568	1.079.194.808
Tăng trong kỳ	39.751.248	30.588.090	70.339.338
Khấu hao trong kỳ	39.751.248	30.588.090	70.339.338
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	554.747.488	594.786.658	1.149.534.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	596.268.719	169.915.559	766.184.278
Tại 30/6/2016	556.517.471	139.327.469	695.844.940

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595
Đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	50.550.686.035	50.550.686.035	45.327.924.447	45.327.924.447
Dự án mỏ Pắc Lạng	4.155.190.347	4.155.190.347	4.155.190.347	4.155.190.347
Đường, sân, đập, trạm bơm xường tuyển	2.730.345.841	2.730.345.841	2.730.345.841	2.730.345.841
Dự án NM xi măng Chợ Mới	2.639.741.198	2.639.741.198	2.639.741.198	2.639.741.198
Điểm mỏ chì kẽm Tùm Tó, Nà Ruồng	4.483.703.884	4.483.703.884	4.483.703.884	4.483.703.884
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn XN tuyển quặng	1.600.299.829	1.600.299.829	1.600.299.829	1.600.299.829
Chi phí đào lò 303 và Boong ke , lò 326	1.030.617.713	1.030.617.713	1.030.617.713	1.030.617.713
Sửa chữa lớn tại xí nghiệp bột kẽm và ô xít	286.617.446	286.617.446	286.617.446	286.617.446
Nhà máy luyện chì	1.081.850.770	1.081.850.770	1.081.850.770	1.081.850.770
Xưởng in phun mờ chai	109.286.614	109.286.614	109.286.614	109.286.614
Các công trình khác	1.173.037.643	1.173.037.643	1.173.037.643	1.173.037.643
Tổng	80.573.002.879	80.573.002.879	75.350.241.291	75.350.241.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/6/2016			01/01/2016		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			6.205.922.401	-	-	6.205.922.401	-	-
Công ty CP Đầu tư TM và Du lịch Bó Nặm	26,5%	26,5%	1.475.086.581	(*)	-	1.475.086.581	(*)	-
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	4.730.835.820	(*)	-	4.730.835.820	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác			13.365.416.075	12.796.400.000	(569.016.075)	13.365.416.075	10.715.200.000	(2.650.216.075)
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000	-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An			13.245.416.075	12.676.400.000	(569.016.075)	13.245.416.075	10.595.200.000	(2.650.216.075)
Tổng			19.571.338.476	12.796.400.000	(569.016.075)	19.571.338.476	10.715.200.000	(2.650.216.075)

(*) Do chưa thu thập được Báo cáo tài chính nên không đánh giá được giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.10 Chi phí trả trước

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	2.136.936.672	7.436.603.753
Chi phí Khai thác Mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	482.000.000	5.371.345.234
Chi phí nhà máy luyện chì	-	2.065.258.519
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.504.936.672	-
Chi phí khác chờ phân bổ	150.000.000	-
Dài hạn	7.878.390.317	4.296.381.599
Chi phí CCDC	569.803.728	884.841.171
Chi phí chạy thử nhà máy luyện chì	947.267.311	1.894.534.622
Chi phí chờ phân bổ	6.361.319.278	1.517.005.806
Tổng	10.015.326.989	11.732.985.352

5.11 Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	13.934.170.315	13.934.170.315	13.587.484.236	13.587.484.236
Công ty TNHH Vũ Hoàng	474.523.222	474.523.222	474.523.222	474.523.222
Công ty TNHH tập đoàn Thiên mã	4.277.775.549	4.277.775.549	5.243.890.109	5.243.890.109
Công ty CP KLM	3.478.241.959	3.478.241.959	-	-
Thái Nguyên - VIMICO	5.703.629.585	5.703.629.585	7.869.070.905	7.869.070.905
Phải trả đối tượng khác	-	-	-	-
Tổng	13.934.170.315	13.934.170.315	13.587.484.236	13.587.484.236

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		30/6/2016	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
Phải nộp	1.861.113.155	3.046.047.698	2.217.958.981	2.689.201.872
Thuế giá trị gia tăng	-	160.305.212	15.428.755	144.876.457
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.181.800	18.024.092	1.512.754	22.693.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	782.871.319	185.689.944	381.088.242	587.473.021
Thuế thu nhập cá nhân	185.238.456	157.163.041	337.871.171	4.530.326
Thuế tài nguyên	207.535.500	813.728.700	311.274.934	709.989.266
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	244.595.080	48.289.309	48.289.309	244.595.080
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	19.620.000	10.000.000	10.000.000	19.620.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	415.071.000	1.652.847.400	1.112.493.816	955.424.584

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	492.720.856	509.872.805
Chi phí lãi vay	492.720.856	509.872.805
Dài hạn	-	-
Tổng	492.720.856	509.872.805

5.14 Phải trả khác

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	11.777.387.388	12.296.432.999
Kinh phí công đoàn	1.553.511.602	1.385.840.937
Bảo hiểm xã hội	1.049.278.460	1.687.627.081
Bảo hiểm y tế	877.167.973	751.938.931
Bảo hiểm thất nghiệp	398.836.513	333.337.346
Phải trả, phải nộp khác	1.736.758.440	1.775.854.304
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (*)	2.250.000.000	2.450.000.000
- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (**)	3.911.834.400	3.911.834.400
Dài hạn	18.000.000	18.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000
Tổng	11.795.387.388	12.314.432.999

(*): Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đầu tư khai thác tại mỏ vàng Pắc Lạng

(**): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/03/2008 giữa Công ty với Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc, mục đích xây dựng Nhà máy Luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

a. Vay	30/6/2016		Phát sinh trong kỳ		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	51.967.525.349	51.967.525.349	56.099.203.592	56.012.438.375	51.880.760.132	51.880.760.132
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn	14.986.735.830	14.986.735.830	25.405.549.878	25.410.789.750	14.991.975.702	14.991.975.702
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Kạn	29.983.447.055	29.983.447.055	30.613.653.714	30.601.648.625	29.971.441.966	29.971.441.966
Vũ Phi Hồ	2.430.000.000	2.430.000.000	80.000.000	-	2.350.000.000	2.350.000.000
Bùi Mạnh Cường	1.850.000.000	1.850.000.000	-	-	1.850.000.000	1.850.000.000
Mai Thanh Sơn	2.605.342.464	2.605.342.464	-	-	2.605.342.464	2.605.342.464
Vay ngắn hạn XN Chợ Đồn	30.000.000	30.000.000	-	-	30.000.000	30.000.000
Vay ngắn hạn CNTN	82.000.000	82.000.000	-	-	82.000.000	82.000.000
Vay dài hạn	6.300.000.000	6.300.000.000	-	700.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Kạn (*)	6.300.000.000	6.300.000.000	-	700.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng	58.267.525.349	58.267.525.349	56.099.203.592	56.712.438.375	58.880.760.132	58.880.760.132

(*)Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015 ngày 29/07/2015; hạn mức tín dụng 7.000.000.000 đồng; Các khoản nợ sẽ được bên vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án: dự án cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/ năm tại xã Lũng Váng, Huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Thời hạn vay 60 tháng; lãi suất 10,5%/năm; hình thức đảm bảo thế chấp bằng tài sản: Thiết bị chủ thể lò luyện số 012505/HĐMB/2015 ngày 25/5/2015; Thiết bị mua bán chủ thể máy sấy số 022505/HĐMB/2015 ngày 25/5/2015; Lò luyện chì công suất: 15 tấn / ngày; Lò thiêu kết tinh quặng chì HWLY 2,4mx 30,01 công suất 50 tấn/ ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 **Vốn chủ sở hữu**a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	(20.612.131.004)	127.218.751.730
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.693.791.531	20.693.791.531
Số dư tại 31/12/2015	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	81.660.527	147.912.543.261
Số dư tại 01/01/2016	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	81.660.527	147.912.543.261
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	145.193.633	145.193.633
Số dư tại 30/6/2016	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	226.854.160	148.057.736.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 Cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối kỳ	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	47.630.592.945	59.554.561.357
Tổng	47.630.592.945	59.554.561.357

5.18 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	42.729.833.138	40.461.416.246
Tổng	42.729.833.138	40.461.416.246

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.638.646	13.586.626
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	475.959.651
Tổng	8.638.646	489.546.277

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	2.378.394.648	1.782.335.210
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.081.200.000)	3.254.240.000
Tổng	297.194.648	5.036.575.210

5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí bán hàng	-	45.592.569
Chi phí nhân viên	-	25.828.270
Chi phí bằng tiền khác		19.764.299
Chi phí quản lý	5.423.258.930	3.485.746.710
Chi phí nhân viên quản lý	3.829.786.911	2.584.516.079
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.862.982	21.315.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.217.290	122.830.237
Thuế phí và lệ phí	61.342.359	8.058.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	585.171.622	163.997.636
Chi phí bằng tiền khác	833.877.766	585.028.588
Tổng	5.423.258.930	3.531.339.279

5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê văn phòng	2.272.727.274	2.272.727.274
Thu thanh lý phế liệu	-	10.080.020
Thu nhập khác	8.171.982	56.981.926
Tổng	2.280.899.256	2.339.789.220
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	386.707.134	386.707.134
Lãi chậm nộp	597.566.143	-
Chi phí khác	154.687.277	401.194.297
Tổng	1.138.960.554	787.901.431
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.141.938.702	1.551.887.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	185.689.944	-
Tổng	185.689.944	-

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	145.193.633	12.566.664.688
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	145.193.633	12.566.664.688
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	12	1.071

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.762.791.993	6.764.350.414
Chi phí nhân công	21.692.973.957	24.827.031.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.408.496.468	3.275.180.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.310.948.355	4.962.137.222
Chi phí khác bằng tiền	833.877.766	2.483.598.656
Tổng	53.009.088.539	42.312.298.218

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	1.184.964.816	640.465.430
Tổng		1.184.964.816	640.465.430

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu tư Thương mại & Du Lịch Bó Nặm	Mua thành phẩm	2.890.400.620	2.890.400.620

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Một bộ phận là Khai thác, chế biến khoáng sản và dịch vụ khác; bộ phận thứ 2 là sản xuất rượu và nước giải khát.

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Tổng
DOANH THU			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	47.551.313.890	79.279.055	47.630.592.945
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Tổng doanh thu	47.551.313.890	79.279.055	47.630.592.945
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	4.900.759.807
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	5.423.258.930
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	(522.499.123)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)	-	-	8.638.646
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	297.194.648
Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	1.141.938.702
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	330.883.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	185.689.944
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	145.193.633
	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	53.284.244.459	2.106.607.683	55.390.852.142
Xây dựng cơ bản dở dang	80.573.002.879	-	80.573.002.879
Các khoản phải thu	16.052.245.381	4.512.350.870	20.564.596.251
Hàng tồn kho	68.779.942.571	6.601.400.255	75.381.342.826
Tài sản không thể phân bổ	-	-	35.389.900.720
Tổng tài sản	218.689.435.290	13.220.358.808	267.299.694.818
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	57.819.297.937	371.392.016	58.190.689.953
Phải trả tiền vay	58.267.525.349	-	58.267.525.349
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	2.783.742.622
Tổng nợ phải trả	116.086.823.286	371.392.016	119.241.957.924

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2015 như sau:

	Khai thác và Chế biến khoáng sản, VP	Rượu và nước giải khát	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	56.997.853.233	2.335.266.977	59.333.120.210
Xây dựng cơ bản dở dang	75.350.241.291	-	75.350.241.291
Các khoản phải thu	30.734.926.733	230.315.134	30.965.241.867
Hàng tồn kho	38.663.396.169	6.114.081.465	44.777.477.634
Tài sản không thể phân bổ	-	-	31.598.821.875
Tổng tài sản	201.746.417.426	8.679.663.576	242.024.902.877
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	32.508.420.446	254.352.328	32.762.772.774
Phải trả tiền vay	58.880.760.132	-	58.880.760.132
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	2.468.826.710
Tổng nợ phải trả	91.389.180.578	254.352.328	94.112.359.616

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi với ý kiến chấp nhận toàn phần và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Yến



Nguyễn Văn Chi



Vũ Phi Hồ